

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2023/DS-ST

Ngày: 03-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phụng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Ông Nguyễn Quốc Cường

*Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 769/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3591/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4408/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1962; căn cước công dân số C; địa chỉ: A T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Hoàng P, sinh năm 1973; căn cước công dân số 139173000198; địa chỉ: Tầng T P, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ làm việc: Công ty TNHH D2; địa chỉ: C P, Phường P, Quận A; địa chỉ hoạt động thực tế: số A T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1957; căn cước công dân 087057000214; địa chỉ: A T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966, Hộ khẩu thường trú: 3 S, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Văn bản uỷ quyền số 001028 ngày 15/3/2023).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2022; Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 23/11/2022; Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 13/3/2023; Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 15/5/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày trong quá trình tố tụng:

Bà và ông Nguyễn Văn D1 là vợ chồng; năm 2016 vợ chồng bà có cho Công ty TNHH D2 (Bà Trương Thị Hoàng P là người đại diện theo pháp luật của Công ty) thuê các căn nhà số A,10B, A T, 17/15, 1 L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để kinh doanh.

Do bà P là người có uy tín trong việc trả tiền thuê nhà nên bà tin tưởng bà P và khi bà P nói cần tiền để sửa chữa, xây dựng building cho thuê tại địa chỉ số C D, phường D, Quận A, vợ chồng bà đã đồng ý cho bà P vay tiền nhiều lần, khi thì chuyển khoản, khi thì đưa tiền mặt, với lãi suất 2%/tháng cụ thể như sau:

- Ngày 18/10/2018 vay 1.500.000.000 đồng
- Ngày 19/10/2018 vay 1.800.000.000 đồng
- Ngày 19/10/2018 vay 1.500.000.000 đồng
- Ngày 17/02/2020 vay 4.300.660.000 đồng

Toàn bộ số tiền trên bà đã chuyển vào khoản cho bà P từ tài khoản số 0071000714279 đứng tên Nguyễn Thị Thu T tại V.

- Ngày 15/10/2018 bà P vay của ông D1 1.000.000.000 đồng (Có giấy vay tiền),
- Ngày 28/10/2021 bà P vay của ông D1 1.000.000.000 đồng (Có giấy vay tiền),

Khoản vay của ông D1 lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 02 năm.

Từ khi vay đến nay, bà P chỉ trả lãi khoản tiền 4.300.660.000 đồng và khoản tiền vay có viết giấy vay nợ của ông D1 cho vợ chồng bà, còn lại thì không trả lãi. Theo biên bản làm việc ngày 10/9/2022 giữa bà, bà P và bà T1 (Bà T1 là luật sư của bà) thì bà P có xác nhận các khoản trên, bà đã yêu cầu bà P thanh toán số tiền nợ vay nhưng bà P không thanh toán.



Trong Đơn khởi kiện ngày 30/9/2022, vợ chồng bà có yêu cầu bà P trả số tiền 2.000.000.000 đồng là khoản tiền của vợ chồng bà vay dùm của ông Phạm Văn Q cho bà P 1.000.000.000 đồng, bà Lệ H là 1.500.000.000 đồng, bà P có viết giấy nợ cho ông Q và bà H. Bà và ông D1 xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này, ông Q và bà H sẽ khởi kiện trong vụ án khác để yêu cầu bà P thanh toán tiền, vợ chồng bà không yêu cầu.

Ngày 15/5/2023, bà và ông D1 có đơn xin rút tiếp một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ 4.300.660.000 đồng cho vay ngày 17/02/2020 vay của bà T; 1.000.000.000 đồng vay ngày 15/10/2018 và 1.000.000.000 đồng vay ngày 28/10/2021 của ông D1.

Bà và ông D1 cho bà P vay không biết chồng bà P là ai nên chỉ yêu cầu bà P trả nợ, nên không yêu cầu chồng bà P cùng trả nợ. Do khoản nợ vay đã lâu, bà P lại cố tình không gặp bà để giải quyết cả khoản nợ vay mà bà đang khởi kiện và còn nợ cả tiền thuê nhà nên bà và ông D1 khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị Hoàng P trả cho vợ chồng bà số tiền nợ vay 4.800.000.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

\* Bị đơn là bà Trương Thị Hoàng P vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Bị đơn không có ý kiến bằng văn bản đối với các yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn D1 có người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Văn L không có yêu cầu độc lập và đồng ý với toàn bộ trình bày của bà T, yêu cầu bà Trương Thị Hoàng P trả cho vợ chồng ông D1 số tiền nợ 4.800.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ vay 4.800.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; đình chỉ xét xử các yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

### *Về áp dụng pháp luật tố tụng:*

[1] Bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn là bà Trương Thị Hoàng P, tại thời điểm thụ lý Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “đòi lại tài sản” là chưa chính xác, nên cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”; Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 28/10/2021 mà bà P vay của ông D1, có ghi địa chỉ cư trú số C P, Phường P, Quận A; theo kết quả xác minh ngày 23/11/2022 của Công an Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh: “Công dân Trương Thị Hoàng P không có hộ khẩu, không thực tế cư trú tại địa chỉ C P, Phường P, Quận A”; căn cứ theo đơn cung cấp địa chỉ của bà T thì hiện bị đơn đang là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH D2; kết quả xác minh của Công an phường B, Quận A “Công ty TNHH D2 hiện đang thực tế hoạt động tại địa chỉ: A T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và do bà Trương Thị Hoàng P làm người đại diện, bà Trương Thị Hoàng P không có đăng ký thường trú, tạm trú và thực tế cư trú tại A T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nơi bị đơn đang làm việc để giải quyết tranh chấp; căn cứ vào kết quả xác minh, thu thập chứng cứ, Tòa án xác định nơi làm việc của bà Trương Thị Hoàng P tại Công ty TNHH D2, địa chỉ C P, Phường P, Quận A và số A T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn là bà Trương Thị Hoàng P đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, xét thấy việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2022, bà T yêu cầu bà P trả số tiền vay mà bà T vay dùm cho bà P của ông Phạm Văn Q và bà Lê H. Xét, ông Q và bà H cho bà P vay tiền có lập giấy vay tiền, bà T không có quyền khởi kiện để đòi



“hộ” ông Q và bà H; ngày 16/3/2023, bà T có bản khai rút lại yêu cầu khởi kiện đối số tiền bà P vay của ông Q, bà H. Do đó, Tòa án không đưa ông Q và bà H vào tham gia tố tụng, trường hợp các bên có tranh chấp thì giải quyết trong vụ án khác. Đồng thời, bà T cũng không yêu cầu chồng bà P cùng trả nợ nên Tòa án cũng không đưa chồng bà P vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

[4] Ngày 15/5/2023 và tại phiên tòa, bà T và ông D1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.300.660.000 đồng cho bà P vay ngày 17/02/2020, số tiền 1.000.000.000 đồng, ông D1 cho bà P vay ngày 15/10/2018 và số tiền 1.000.000.000 đồng ông D1 cho bà P vay ngày 28/10/2021. Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

### ***Về áp dụng pháp luật nội dung:***

[5] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu bà Trương Thị Hoàng P trả số tiền nợ vay là 4.800.000.000 đồng; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Bị đơn là bà Trương Thị Hoàng P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc giao nộp chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ lời khai của nguyên đơn, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập đã được công bố tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

[7] Điều 463 Bộ luật Dân sự quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; ...”

Theo bà T và ông D1 trình bày, việc cho bà P vay số tiền 4.800.000.000 đồng, khi bà T cho bà P vay ông D1 không biết, sau này ông D1 mới biết; khi cho vay hai bên không lập hợp đồng vay, chỉ thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 01 tháng là 2%, khi nào cần tiền thì bà T sẽ báo cho bà P trả, bà T đã chuyển số tiền vay trên cho bà P qua V.

[7.1] Căn cứ chứng cứ do bà Thủy cung c là sao kê tài khoản ngày 06/10/2022 từ tài khoản số 0071000714279 đứng tên Nguyễn Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh G – Phòng G1, thì số tiền ghi nợ trong tài khoản như sau:

+ Ngày 18/10/2018 (2B26.000159), chuyển 1.500.000.000 đồng, nội dung chi tiết “f/o TRUONG THI HOANG PHI// CHO VAY TIEN// B/O NGUYEN THI THU THUY”;

+ Ngày 19/10/2018 (8A73.000096), chuyển 1.800.000.000 đồng, nội dung chi tiết “B/O NGUYEN THI THU THUY – F/O TRUONG THI HOANG PHI//CHO CO PHI VAY TIEN”.

+ Ngày 19/10/2018 (8A73.000023) chuyển 1.500.000.000 đồng, nội dung chi tiết “B/O NGUYEN THI THU THUY – F/O TRUONG THI HOANG PHI//CHO CO PHI VAY TIEN”.

[7.2] Căn cứ Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 441/2023/QĐST-DS ngày 09/2/2023 của Tòa án Tòa án nhân dân Quận 1 và kết quả cung cấp chứng cứ từ Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Đ ngày 09/3/2023 thể hiện bà Trương Thị Hoàng P, số tài khoản 0181003494394, số tiền ghi có trong tài khoản như sau:

+ Ngày 18/10/2018 (2B26.000159), 1.500.000.000 đồng, nội dung chi tiết “F/O TRUONG THI HOANG PHI//CHO VAY TIEN B/O NGUYEN THI THU THUY”.

+ Ngày 19/10/2018 (8A73.000096), 1.800.000.000 đồng, nội dung chi tiết “B/O NGUYEN THI THU THUY – F/O TRUONG THI HOANG PHI//CHO CO PHI VAY TIEN”.

+ Ngày 19/10/2018 (8A73.000023), 1.500.000.000 đồng, nội dung chi tiết “B/O NGUYEN THI THU THUY – F/O TRUONG THI HOANG PHI//CHO CO PHI VAY TIEN”.

[7.3] Các chứng cứ nêu trên có số tham chiếu chứng từ giao dịch trùng khớp giữa bên chuyển tiền vay và bên nhận chuyển tiền vay, có căn cứ xác định bà T có chuyển tiền từ tài khoản số 0071000714279 đứng tên bà T tại V đến tài khoản số 0181003494394 đứng tên cho bà P tại V và bà P đã nhận số tiền vay là 4.800.000.000 đồng.

Bà T trình bày là cho vay có tính lãi 2%/tháng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cho vay trên có thỏa thuận lãi suất, tại phiên tòa bà T vẫn xác định là hai bên có thỏa thuận lãi suất, nhưng do chưa chứng minh được nên bà sẽ khởi kiện sau khi tìm được chứng cứ, tại phiên tòa hôm nay bà T không yêu cầu bà P trả tiền lãi.

[8] Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”; khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự quy định



*“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*

Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 10/9/2022 và giấy đề nghị thanh toán bà T gửi cho bà P ngày 14/12/2022 (Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS) do bà Thủy cung c, bà P nhận được nhưng không có ý kiến phản hồi. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà P trả số tiền vay trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, vì hiện nay bà P vẫn đang kinh doanh trên tài sản thuê của vợ chồng bà. Xét, yêu cầu của bà T là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn

Nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí Tòa án được Tòa án chấp nhận và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu bà Trương Thị Hoàng P trả số tiền 4.300.660.000 đồng cho vay ngày 17/02/2020, số tiền 1.000.000.000 đồng cho vay ngày 15/10/2018 và số tiền 1.000.000.000 đồng cho vay ngày 28/10/2021.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Trương Thị Hoàng P chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Văn D1 số tiền nợ vay 4.800.000.000 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trương Thị Hoàng P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.800.000 đồng.

Bà **Nguyễn Thị Thu T** là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí Tòa án được Tòa án chấp nhận và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị Thu T** và ông **Nguyễn Văn D1** có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà **Trương Thị Hoàng P** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ việc.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Phụng**